BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 71 /GPMT-BNNMT	
	Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản số Văn bản số 70/BVNĐTP-HCQT ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố về việc nộp bổ sung lại theo biểu mẫu mới hồ sơ đề nghị Cấp giấy phép Môi trường Bệnh viện Nhi đồng Thành phố sau Hội đồng thẩm định và hồ sơ kèm theo và Công văn số 208/UBND-ĐT ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ý kiến liên quan việc hoàn thiện thủ tục đất đai khi xem xét cấp giấy phép môi trường đối với Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố, địa chỉ tại số 15, Đường Võ Trần Chí, Ấp 18, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố" tại số 15, Đường Võ Trần Chí, Ấp 18, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 15, Đường Võ Trần Chí, Ấp 18, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đầu tư xây dựng mới 05 bệnh viện, viện tuyến trung ương và tuyến cuối đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh"; Giấy phép hoạt động số 06073/SYT-GPHĐ ngày 17/11/2016 của Giám đốc

Sở Y tế TP.HCM cấp phép hoạt động khám chữa bệnh cho Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố.

1.4. Mã số thuế: 0310845896.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám bệnh, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Quy mô: Dự án nhóm A (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Tổng diện tích của cơ sở: 92.798,1 m^2.

- Công suất: 1.000 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày *11*..tháng. *02*năm 2033).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố;
- Lưu: VT, MT, VC (12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ căn tin.

- Nguồn số 03: Nước thải từ phòng giặt.

- Nguồn số 04: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động rửa thiết bị y tế, phòng xét nghiệm, phòng pha chế.

- Nguồn số 05: Nước thải từ khu xạ trị.

- Nguồn số 06: Nước thải y tế phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh, phòng lấy mẫu, phòng mổ, khoa xét nghiệm sinh học, khoa giải phẫu bệnh.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận dòng nước thải:

Kênh C23 thuộc hệ thống công trình thủy lợi Hóc Môn – Bắc Bình Chánh (Công văn số 2677/SNN-CCTL ngày 10/11/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất thỏa thuận đấu nối cửa xả của hệ thống thoát nước mưa và nước thải của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố ra kênh C23 do Công ty TNHH Một thành viên Khai thác dịch vụ thủy lợi quản lý).

2.2. Vị trí xả thải:

- Cống xả thải vào kênh C23 tại số 15, Đường Võ Trần Chí, Ấp 18, xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải X: 1184193; Y: 0590252 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0).

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.500 m^3/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt và ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn theo các thời điểm trong ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (Cột A, K =1) đến ngày 31/12/2031. Kể từ ngày 01/01/2032, phải đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $F \leq 2.000$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/ BTNMT	QCVN 40:2025/ BTNMT	Tần suất quan trắc
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	^0C	-	-	
3	pH	-	6,5 - 8,5	6 - 9	
4	COD	mg/l	50	≤ 90	
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	≤ 80	
6	Amoni N-NH_4^+ (tính theo N)	mg/l	5	≤ 10	
7	BOD_5 (20°C)	mg/l	30	≤ 60	Thực hiện quan trắc định kỳ 03 tháng/lần
8	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/l	1,0	≤ 0,5	
9	Nitrat N-NO_3- (tính theo N)	mg/l	30	-	
10	Phosphat P-PO_4^{3-} (tính theo P)	mg/l	6	-	
11	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	≤ 30	
12	Tổng hoạt độ phóng xạ Alpha	Bq/l	0,1	-	
13	Tổng hoạt độ phóng xạ Beta	Bq/l	1,0	-	
14	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	≤ 5 000	
15	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH	-	
16	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH	-	
17	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH	-	
18	Tổng nitơ (T-N)	mg/l	-	≤ 40	
19	Tổng phốt pho (T-P)	mg/l	-	≤ 14	
20	Clo dư	mg/l	-	≤ 2,0	
21	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	-	≤ 5,0	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh (nguồn số 01) được thu gom bằng đường ống nhựa HDPE DN200, DN300, DN315, DN400 và DN600 về cụm bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích là 563m^3, cấu tạo bê tông cốt thép đặt ngầm dưới tầng hầm trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt từ căn tin (nguồn số 02) được thu gom bằng đường ống thoát nước thải về bể tách dầu mỡ có dung tích 274 m^3 trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ phòng giặt (nguồn số 03) của Bệnh viện được thu gom bằng đường ống nhựa HDPE DN200, DN300, DN315, DN400 về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động rửa thiết bị y tế, phòng xét nghiệm, phòng pha chế (nguồn số 04) được thu gom qua đường ống nhựa HDPE DN200, DN315, DN400 về hệ

thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ khu xạ trị (nguồn 5) được thu gom dẫn về cụm bể tự hoại lắng phóng xạ gồm 4 bể, có thể tích 13,25 m^3/bể. Bể tự hoại lắng phóng xạ (bể phân rã) được bố trí tại được đặt tại tầng hầm, gần khoa xạ trị. Bể có chức năng lưu giữ nước thải để bảo đảm chất phóng xạ phân rã hết, sau đó đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải y tế phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh, phòng lấy mẫu, phòng mổ, khoa xét nghiệm sinh học, khoa giải phẫu bệnh (nguồn 06) (trừ chất thải lây nhiễm dạng lỏng, hóa chất sử dụng trong mẫu giải phẫu bệnh được thu gom riêng và giao đơn vị có chức năng xử lý theo quy định) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 29 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tổng dung tích thiết kế: Tổng thể tích bể tự hoại khoảng 563 m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể phân rã phóng xạ: 04 bể

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 05) → Bể phân rã → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tổng dung tích thiết kế: 53m^3.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải công suất : 1.500 m^3/ngày (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải Bệnh viện → Máy tách rác thô → Hố thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Máy tách rác tinh → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể MBR → Bể khử trùng → Hố ga lấy mẫu → Nguồn tiếp nhận Kênh C23.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường, NaOH, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Sau đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung và trước điểm thải ra ngoài môi trường.

- Thông số lắp đặt: pH, COD, TSS, Amoni, nhiệt độ, lưu lượng (đầu ra, đầu vào).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để theo dõi, giám sát theo quy định (Công văn số 662/TTQT-TTD ngày 24/10/2018 và Công văn số 43/STNMT-TTQT ngày 20/01/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh).

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố nước thải:

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Chuẩn bị sẵn các vật tư, phụ tùng để thay thế, sửa chữa khi máy móc thiết bị hỏng.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống và phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

- Lấy mẫu và phân tích định kì chất lượng nước thải sau khi xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của HTXLNTTT.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt giá trị giới hạn cho phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này: Trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố ngắn và trong khả năng lưu chứa của bể điều hòa thì nước thải được bơm trở lại bể điều hòa, rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải, xác định nguyên nhân sự cố và khắc phục. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, vượt quá khả năng lưu chứa của bể điều hòa thì Bệnh viện sẽ tạm dừng việc xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Sau khi khắc phục sự cố xong, tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Trường hợp HTXLNTTT gặp sự cố do thiết bị, các đường ống dẫn nước thải: (1) Do chất diệt khuẩn cao ảnh hưởng đến hệ vi sinh, nước được bơm về bể điều hòa để lưu giữ, điều chỉnh tốc độ bơm, đồng thời, cán bộ vận hành ngưng nạp tải, chạy nội tuần hoàn cho cụm bể vi sinh, tuần hoàn pha loãng để giảm độc tố, bổ sung men vi sinh kỵ khí và hiếu khí để phục hồi sinh khối bùn, sau khi khắc phục, tiến hành vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; (2) Trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bổ sung thay thế; (3) Trường hợp nước thải trong các bể bị ứ đọng, tràn do bơm nước thải, công tắc phao bị hỏng hay nghẹt thì phải vận hành bơm dự phòng khi bơm hỏng, vệ sinh bơm công tắc phao khi bị nghẹt; (4) Trường hợp sự cố do vận hành liên quan đến việc phải chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, bổ sung thêm bùn vi sinh, tăng dưỡng chất tiến hành rà soát, điều chỉnh, khắc phục sự cố; bơm nước thải chưa xử lý từ bể sự cố về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả

các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về việc xả nước thải vào công trình thủy lợi. Trường hợp xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng tới chất lượng của công trình thủy lợi, phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đáp ứng giá trị giới hạn tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Nguồn phát sinh mùi tại khu vực tháp xử lý mùi trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 2: Nguồn phát sinh khí thải tại khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

2.1.1. Vị trí xả thải:

- Dòng khí thải số 1: Ống khói tháp xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500m^3/ngày. Tọa độ vị trí xả thải: X: 1184469.95, Y: 590101.94 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 45'; múi chiếu 3^0).

- Dòng khí thải số 2: Khu vực máy phát điện dưới tầng hầm. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1184513.04, Y: 590095.82 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 45'; múi chiếu 3^0).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố.

2.1.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Chưa xác định.

2.1.3. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 02: Gián đoạn.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 1,0 và Kv = 0,8), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến ngày 31/12/2031; QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B) từ ngày 01/01/2032 và theo đề nghị của Chủ cơ sở, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH_3	mg/Nm^3	40	≤ 20	Không thuộc đối	Không thuộc đối
2	H_2S	mg/Nm^3	6	≤ 7		

3	HCHO	mg/Nm^3	20	≤ 15	tượng	tượng

Ghi chú: Máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 02) chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, nhiên liệu sử dụng là dầu DO, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Mùi phát sinh từ các bể thu gom, bể điều hòa, bể anoxic, bể aerotank, bể lắng, bể chứa bùn sẽ được thu gom bằng quạt hút về tháp xử lý mùi tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Khí thải của máy phát điện theo ống khói xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp xử lý mùi → Xả ra môi trường.

+ Công suất: 2.000 m^3/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo đảm độ ổn định và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị quạt hút, phễu hút, ống dẫn khí, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Người vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu trữ ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho người phụ trách.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải

công suất 2.000 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí ống thải của tháp xử lý mùi tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Bệnh viện phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm tháp xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT), việc quan trắc khí thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000 m^3/giờ.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng (khu vực trạm điện).

- Nguồn số 03: Khu vực đặt hệ thống lọc không khí khoa nhiễm.

2. Tiếng ồn, độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27: 2010/BNTMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31/12/2026; QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

- Trước ngày 01/01/2027:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ(dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ(dBA)	Ghi chú
1	55	45	Khu vực đặc biệt

- Từ ngày 01/01/2027:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Ghi chú
1	50	45	40	Khu vực A

3.2. Độ rung:

- Trước ngày 01/01/2027:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Ghi chú
1	60	55	Khu vực đặc biệt

- Từ ngày 01/01/2027:

TT	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ	Ghi chú
1	60	55	Khu vực A

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Trồng cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên Bệnh viện để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh tới môi trường xung quanh.

1.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) máy phát điện dự phòng,

các máy móc của hệ thống lọc không khí khoa nhiễm, các máy móc của hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Tổng khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	160.584
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	550
3	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 01 03	800
4	Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thuỷ ngân và các kim loại nặng	13 03 02	1
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	117
6	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	48
7	Pin, ắc quy thải	16 01 12	679
8	Bao bì mềm, giẻ lau thải (từ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nhiễm dầu mỡ, chứa háo chất độc hại) thải bỏ	18 01 01	496
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	50
10	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	18 01 04	900
11	Chất hàn răng amalgam thải bỏ	13 01 04	1
12	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn có gốc khoáng	17 02 02	300
13	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	350
14	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	48
	Tổng		**164.924**

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CT) phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã CT	Tổng khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	25.970
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH), bao gồm cả chất thải sau tái chế từ chất thải y tế	18 01 06	

TT	Tên chất thải	Mã CT	Tổng khối lượng (kg/năm)
	lây nhiễm của Bệnh viện.		
3	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 08	
4	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 09	
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng CTNH, bùn từ bể tự hoại	10 02 03	180.000
	Tổng		**205.970**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 932,856 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa: Kho chứa chất thải y tế nguy hại lây nhiễm có diện tích 36 m^2 và kho lưu giữ chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm có diện tích 11,4 m^2.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa: Kho lưu giữ có diện tích 66,5 m^2 được nằm tại tầng hầm khối 8 tầng.

- Đối với chất thải y tế lây nhiễm được khử khuẩn bằng 02 nồi hấp hơi nước có dung tích 100 lít/nồi trước khi chuyển đến kho lưu trữ để bàn giao đơn vị có chức năng thu gom, xử lý, được theo quy định đặt tại hành lang thoát hiểm khoa xét nghiệm.

- Đối với dược phẩm đã hết hạn, sau khi phân loại tại nguồn, chất thải được chứa trong các thùng, dán nhãn và ngày hết hạn để vào trong kho chứa có diện tích 18m^2 được bố trí cạnh khu dược phẩm để lưu trữ và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1.Thiết bị lưu chứa:

Bố trí thùng chứa có nắp đậy, bao bì mềm.

2.3.2. Kho lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải sinh hoạt có diện tích 66,5 m^2. Nhà kho được phân tách thành 02 khu vực: Lưu giữ chất thải sinh hoạt có diện tích 30 m^2 và lưu giữ chất thải hất thải rắn thông thường có khả năng tái chế có diện tích 36,5 m^2.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt Quyết định số 169/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Xây dựng Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố" quy mô 1000 giường tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; không còn hạng mục công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh, thực hiện phân loại chất thải tại nguồn theo quy định pháp luật và chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm an toàn bức xạ đối với thiết bị bức xạ; phòng đặt thiết bị bức xạ; vận hành thiết bị bức xạ; ứng phó sự cố bức xạ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLTBKHCN-BYT ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2018/TT-BKHCN ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ) và các quy định pháp luật khác có liên quan; đáp ứng QCVN 55:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khử khuẩn nhiệt chất thải y tế lây nhiễm.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch, quy định tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.